

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 92/2023/DS-PT

Ngày: 01 - 8 - 2023

V/v tranh chấp đòi lại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông
Lương Thanh Chín

Các Thẩm phán: Ông Trần Phước Hiệu;

Ông Lê Minh Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Huyền Anh - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Linh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06 tháng 7 và ngày 01 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 58/2023/TLPT-DS ngày 12 tháng 4 năm 2023, về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 13 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 83/2023/QĐ-PT ngày 05/6/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 68/2023/QĐ-PT ngày 19/6/2023; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 22/2023/QĐST-DS ngày 06/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm: 1957;

Địa chỉ: Số E, đường Đ, Khu phố A, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm: 1966;

Địa chỉ: Số I, đường A, Khu phố A, phường X, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị T1.

Nguyên đơn không kháng cáo.

Các đương sự có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

1. Về khoản tiền bà T mua đất như sau: Theo đơn khởi kiện ngày 24/9/2020, bà T yêu cầu bà T1 trả lại số tiền mua đất 680.000.000đồng. Lý do khởi kiện là vì bà Nguyễn Thị T1 là cháu của bà T. Do tin tưởng việc T1 có thành lập Công ty TNHH D1, nên ngày 21/02/2008 bà T có đưa cho bà T1 số tiền 680.000.000đồng, để mua 40ha đất tại khu L, huyện B, tỉnh Bình Thuận, khi giao tiền các bên có làm giấy viết tay để đảm bảo cho giao dịch.

Tuy nhiên, cho đến nay bà T1 vẫn chưa giao đất cho bà T nên bà T khởi kiện yêu cầu bà T1 phải trả lại 680.000.000đồng và tiền lãi phát sinh do bà T1 chậm trả tiền cho đến ngày xét xử sơ thẩm là 14 năm 10 tháng 23 ngày nhưng bà T chỉ yêu cầu tính 14 năm 10 tháng với số tiền 1.008.666.000đồng. Tổng cộng bà T yêu cầu bà T1 phải trả số tiền 1.688.666.000đồng.

2. Về khoản tiền bà T cho T1 vay như sau: Theo đơn khởi kiện ngày 15/3/2022 bà Trần Thị T yêu cầu bà Nguyễn Thị T1 phải trả khoản tiền vay 1.400.000.000đồng, theo Giấy xác nhận nợ ngày 03/01/2012, cụ thể số tiền cho vay như sau:

- Theo Giấy mượn tiền ngày 29/9/2006 và Giấy mượn tiền ngày 15/10/2007, thì bà T1 có vay của bà T 300.000.000đồng, khoản tiền này bà T vay của bà Phạm Thị T2 để đưa cho bà Nguyễn Thị T1 vay lại nên giấy mượn tiền là do bà Phạm Thị T2 với bà Nguyễn Thị T1 ký với nhau.

- Từ năm 2009 đến năm 2011 bà T1 có nhờ bà T vay thêm của 05 người khác với số tiền 420.000.000đồng đưa cho bà T1 để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng 40 ha đất tại xã H, huyện B, tỉnh Bình Thuận.

- Tiền lãi tính từ tháng 4/2010 đến tháng 11/2011 trước thời điểm viết giấy xác nhận nợ là 680.000.000đồng.

Căn cứ vào Giấy xác nhận nợ ngày 03/01/2012, bà Trần Thị T khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T1 trả nợ số tiền gốc 1.400.000.000đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 13/01/2023 bà T có đơn xin rút lại 01 phần yêu cầu khởi kiện đối với việc buộc bà T trả nợ khoản tiền vay 1.400.000.000đồng theo Giấy xác nhận nợ ngày 03/01/2012.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

1. Về khoản tiền bà T1 nhận mua đất như sau: Vào ngày 21/02/2008 bà Nguyễn Thị T1 có nhận của bà Trần Thị T 680.000.000đồng để mua lại 40ha đất tại khu L, huyện B, tỉnh Bình Thuận, khi nhận tiền các bên có làm giấy viết tay để đảm bảo cho giao dịch. Tuy nhiên, việc mua đất bà T1 không trực tiếp đứng ra giao dịch mà thông qua những người khác để mua nên cho đến nay đất vẫn

chưa được chuyển nhượng vì đất không có giấy chứng nhận quyền sử dụng và cũng không có giấy tờ gì, mặt khác đất này gồm có nhiều người góp tiền mua chung nên các thửa đất không liên canh liên cư, đồng thời bản đồ đo vẽ thửa đất do người mua cung cấp cũng không chính xác vì vậy bà T1 không thể tách riêng 40ha đất để giao cho bà T.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu bà T1 phải trả cho bà T 680.000.000đồng, thì bà T1 đồng ý trả lại 120.000.000đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật, vì bà đã trả được 560.000.000đồng.

2. Về khoản tiền bà T1 vay của bà T như sau: Bà T1 xác định có vay của bà T 300.000.000đồng, việc vay tiền thể hiện tại Giấy mượn tiền ngày 29/9/2006 vay 50.000.000đồng và 250.000.000đồng tại Giấy mượn tiền ngày 15/10/2007. Đến ngày 03/01/2012 bà T1 làm Giấy xác nhận nợ số tiền của bà T là 1.400.000.000đồng.

Đối với khoản tiền gốc 300.000.000đồng, thì sau khi vay tiền bà T1 đã trả lãi suất 6%/tháng cho bà T từ ngày 29/6/2006 đến tháng 06/2010 với số tiền lãi tổng cộng 630.000.000triệu đồng, khi trả lãi hàng tháng các bên không làm giấy xác nhận, nhưng đến ngày 03/01/2012 bà T1 đã viết nội dung trả tiền lãi trong Giấy xác nhận nợ ngày 03/01/2012, cụ thể số tiền lãi đã trả như sau:

- Thời gian trả lãi cho khoản vay 50.000.000đồng, từ ngày 29/6/2006 đến tháng 6/2010 (thể hiện trên giấy xác nhận nợ ngày 03/01/2012) là 45 tháng x 50.000.000đồng x 1,66% = 37.350.000đồng.

- Tiền lãi cho khoản vay 250.000.000đồng thời gian tính lãi từ ngày 15/10/2007 đến tháng 6/2010 (theo giấy xác nhận nợ ngày 03/01/2012) là 32 tháng x 250.000.000đồng x 1,66% = 132.800.000đồng.

Tổng cộng hai khoản tiền lãi đã trả tính theo quy định pháp luật thì bà T1 đã trả cho bà T tổng cộng là 170.150.000đồng. Khấu trừ số tiền lãi 170.150.000đồng vào tiền lãi đã trả cho bà T là 630.000.000đồng thì còn dư ra số tiền 459.850.000đồng, tiếp tục khấu trừ số tiền lãi đã trả vượt quá quy định pháp luật vào số nợ gốc là 300.000.000đồng, thì trong số tiền lãi bà T1 đã trả cho bà T còn dư ra là 159.850.000đồng.

Nên việc bà T căn cứ vào Giấy xác nhận nợ ngày 03/01/2012, yêu cầu bà Nguyễn Thị T1 trả nợ số tiền gốc 1.400.000.000đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật bà T1 không đồng ý.

Ngày 13 tháng 01 năm 2023, Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết đã đưa vụ án ra xét xử tại Bản án số 04/2023/DS-ST, quyết định:

1. Căn cứ vào khoản 2 Điều 244 và Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu nguyên đơn đã rút về việc buộc bị đơn trả nợ số tiền gốc 1.400.000.000đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật theo Giấy xác nhận nợ ngày 03/01/2012.

Trả lại đơn khởi kiện và tài liệu chứng cứ kèm theo cho đương sự nếu có yêu cầu. Bà Trần Thị T có quyền khởi kiện lại vụ án theo thủ tục do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định.

2. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 93, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 116, 117, 351, 356, 357, 358 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14/30/12/ 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T đối với bà Nguyễn Thị T1. Buộc bà Nguyễn Thị T1 phải hoàn trả cho bà Trần Thị T 680.000.000đồng tiền mua đất và tiền lãi phát sinh do chậm trả tiền là 1.008.666.000đồng. Tổng số tiền bà T1 phải trả cho bà T là 1.688.666.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị T1 phải chịu 62.659.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền kháng cáo của các đương sự, quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

Ngày 27 tháng 01 năm 2023, bị đơn bà Nguyễn Thị T1 kháng cáo, nội dung bà T1 rất bức xúc về quyết định của bản án, Hội đồng xét xử đã bỏ sót nhiều chứng cứ quan trọng của những phiên hòa giải, bỏ sót số tiền 560 triệu bà đã trả lại cho nguyên đơn dẫn đến phán quyết của Tòa thiên lệch về nguyên đơn làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo,

Nguyên đơn bà Trần Thị T không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử tiến hành tố tụng đúng quy định; người tham gia tố tụng chấp hành pháp luật.

Về nội dung: Kháng cáo của bị đơn có căn cứ pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả tiền do nguyên đơn đưa cho bị đơn mua đất. Đây là tranh chấp về đòi lại tài sản, bị đơn có địa chỉ tại thành phố P nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết theo quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Ngày 21/02/2008 bà Trần Thị T có đưa cho bà Nguyễn Thị T1 số tiền 680.000.000đồng, để mua 40ha đất tại khu L, huyện B, tỉnh Bình Thuận. Khi giao tiền các bên có làm hợp đồng bằng giấy viết tay vào ngày 21/02/2008 để làm chứng cứ trong việc giao nhận tiền mua đất.

Bà Nguyễn Thị T1 nhận đủ số tiền mua đất là 680.000.000đồng, nhưng cho đến nay bà Nguyễn Thị T1 vẫn chưa giao 40ha đất cho bà Trần Thị T nên bà T khởi kiện yêu cầu bà T1 phải trả lại 680.000.000đồng và tiền lãi phát sinh do bà T1 chậm trả tiền cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm bà Nguyễn Thị T1 thừa nhận đã nhận số tiền mua đất 680.000.000đồng. Đến nay chưa giao đất cho bà T được do việc mua đất bà T1 không trực tiếp đứng ra giao dịch mà thông qua những người khác để mua nên đất chưa được chuyển nhượng vì đất không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cũng không có giấy tờ gì, cùng nhiều lý do khác nên không có đất giao cho bà T và bà T1 đồng ý trả lại 680.000.000đồng cho bà T nhưng đã trả được 360.000.000đồng theo giấy ghi ngày 05/02/2015 và 200.000.000đồng theo giấy ghi ngày 27/4/2019. Tổng cộng tiền đã trả 560.000.000đồng, còn lại 120.000.000đồng bà T1 đồng ý trả cho bà T cùng tiền lãi theo quy định của pháp luật nhưng phải chờ khi nào lấy được tiền từ người khác bà T1 mới trả.

Nội dung nêu trên được thể hiện tại Biên bản hòa giải ngày 11/3/2022 bà T1 đồng ý trả cho bà T 70.000.000đồng; Biên bản đối chất ngày 14/3/2022 bà T1 đồng ý trả cho bà T 120.000.000đồng; Biên bản hòa giải ngày 24/3/2022 bà T1 đồng ý trả cho bà T 120.000.000đồng.

Không có tài liệu chứng cứ nào thể hiện bà T1 đồng ý trả cho bà T 680.000.000đồng nhưng không đồng ý trả tiền lãi theo yêu cầu của bà T như bản án sơ thẩm.

[3] Về nội dung kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T1:

Tại đơn kháng cáo và tại phiên tòa, bà T1 cho rằng bà đã trả được 360.000.000đồng theo giấy ghi ngày 05/02/2015 và 200.000.000đồng theo giấy ghi ngày 27/4/2019. Tổng cộng tiền đã trả 560.000.000đồng, còn lại 120.000.000đồng.

[3.1] Đối với giấy ghi ngày 27/4/2019, có nội dung: “Ngày 27-4-2019 có nhận của T1 200.000.000,00 (Hai trăm triệu đồng chẵn)”, ký tên và ghi họ tên Trần Thị T. Hai bên đương sự đều xác nhận giấy này do bà T viết, ký tên và bà T1 giữ giấy. Nội dung giấy này không ghi rõ nhận tiền gì, trong khi bà T không thừa nhận bà T1 trả tiền giao mua 40ha đất, mặt khác giữa bà T1 và bà T còn có giao dịch dân sự khác về hợp đồng vay tiền mà bà T đã rút đơn khởi kiện. Không có căn cứ theo pháp luật để xác định bà T1 trả 200.000.000đồng trong vụ án tranh chấp đòi lại tài sản nên nội dung kháng cáo này Hội đồng xét xử không chấp nhận như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[3.2] Đối với giấy ghi ngày 05/02/2015, có nội dung: “Hôm nay, ngày 5/02/2015. Con: Nguyễn Thị T1 bán đất (10ha) = 780.000.000đ (bảy trăm tám chục triệu). Nhận tiền mặt 730.000.000đ còn 50.000.000 chờ làm sổ nhận sau. Cô Trần Thị T nhận lại: 360.000.000đ (ba trăm sáu chục triệu)”. Hai bên ký tên ghi rõ họ tên Trần Thị T, Nguyễn Thị T1. Hai bên đều thừa nhận giấy này do bà T1 viết, hai bên ký tên, ghi họ tên mình và giấy này do bà T giữ.

Giấy ghi ngày 05/02/2015 thể hiện nội dung giao dịch dân sự liên quan đến việc bà T đưa tiền cho bà T1 mua đất 40 ha với giá 680.000.000đồng. Bà T1 bán 10ha đất được 780.000.000đồng, nhận tiền mặt 730.000.000đồng và bà T nhận lại 360.000.000đồng là hoàn toàn có căn cứ pháp luật, chứng tỏ ngày 21/02/2008 bà T1 nhận 680.000.000đồng đến ngày 05/02/2015 trả lại 360.000.000đồng, còn lại 320.000.000đồng bà T1 chưa trả. Do đó, buộc bà T1 phải thực hiện nghĩa vụ trả lại số tiền 320.000.000đồng cho bà T như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1 được chấp nhận phần này.

[3.3] Về yêu cầu tính lãi: Hai bên đương sự đều xác định bên có nghĩa vụ phải trả lãi cho bên có quyền theo quy định của pháp luật nên lãi suất được tính như sau:

* Theo khoản 2 Điều 305 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng N: Lãi suất $9\%/năm = 0,75\%/tháng = 0,025\%/ngày$.

- Từ ngày 21/02/2008 đến ngày 04/02/2015: 2.540 ngày. Tính $680.000.000đồng \times 0,025\% \times 2.540 ngày = 431.800.000đồng$;

- Từ ngày 05/02/2015 đến ngày 31/12/2016: 695 ngày. Tính $320.000.000đồng \times 0,025\% \times 695 ngày = 55.600.000đồng$;

* Theo Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015: Lãi suất $10\%/năm = 0,8333\%/tháng = 0,0277\%/ngày$.

- Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 13/01/2023: 2.023 ngày. Tính: 320.000.000đồng x 0,0277% x 2.023 ngày = 179.319.000đồng.

Tổng cộng tiền lãi: 666.719.000đồng.

Tổng cộng tiền bà Nguyễn Thị T1 phải trả cho bà Trần Thị T: 986.719.000đồng.

[4] Do sửa bản án sơ thẩm nên sửa án phí dân sự sơ thẩm mà bà T1 phải chịu theo quy định của pháp luật.

Bà Trần Thị T được miễn nộp tạm ứng án phí và án phí theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên người kháng cáo không chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T1.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 13/01/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

1. Căn cứ vào: Điều 235, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu nguyên đơn đã rút về việc buộc bị đơn trả nợ số tiền gốc 1.400.000.000đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật theo Giấy xác nhận nợ ngày 03/01/2012.

Trả lại đơn khởi kiện và tài liệu chứng cứ kèm theo cho đương sự nếu có yêu cầu. Bà Trần Thị T có quyền khởi kiện lại vụ án theo thủ tục do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định.

2. Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 255, 256, 280, 281, 286, khoản 2 Điều 305 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 351, 353, 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 26 Luật Thi hành án dân sự;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T đối với bà Nguyễn Thị T1. Buộc bà Nguyễn Thị T1 phải hoàn trả cho bà Trần Thị T 320.000.000đồng tiền mua đất và tiền lãi phát sinh do chậm trả tiền là 666.719.000đồng. Tổng số tiền bà T1 phải trả cho bà T là 986.719.000đồng (Chín trăm tám mươi sáu triệu bảy trăm mười chín nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu 41.601.500đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Căn cứ vào: Khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Bà Nguyễn Thị T1 không chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho bà Nguyễn Thị T1 300.000đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014205 ngày 15/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (01/8/2023).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND TP.Phan Thiết;
- THADS TP.Phan Thiết;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tổ HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Thanh Chín